



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2025**  
**Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025**

**NỘI DUNG****TRANG**

|                                                                            |      |
|----------------------------------------------------------------------------|------|
| Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 (mẫu số B01 – DN) | 3-4  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)                     | 5    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)                               | 6-7  |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (mẫu số B09 – DN)                  | 8-38 |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>3.293.389.711.334</b> | <b>3.214.033.593.692</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>26.124.720.836</b>    | <b>32.650.313.710</b>    |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 6.424.720.836            | 4.070.313.710            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 19.700.000.000           | 28.580.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>9.000.000.000</b>     | <b>9.000.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        |             | 9.000.000.000            | 9.000.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>1.261.976.975.011</b> | <b>1.224.286.407.461</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.2         | 186.311.652.597          | 188.618.877.536          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | V.3         | 366.004.856.247          | 360.032.883.088          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        | V.4         | 346.787.685.000          | 348.487.685.000          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.5         | 427.133.326.821          | 391.407.507.491          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        |             | (64.260.545.654)         | (64.260.545.654)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> |             | <b>1.926.575.901.727</b> | <b>1.879.974.307.010</b> |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        | V.6         | 1.926.575.901.727        | 1.879.974.307.010        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>69.712.113.760</b>    | <b>68.122.565.511</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | V.7         | -                        | 247.365.561              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 69.425.168.415           | 67.545.252.282           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        |             | 286.945.345              | 329.947.668              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>4.324.149.470.637</b> | <b>4.280.914.697.034</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>2.000.042.800.000</b> | <b>2.006.130.800.000</b> |
| 1. Phải thu dài hạn khác                      | 216        | V.5         | 2.000.042.800.000        | 2.006.130.800.000        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>65.635.288.581</b>    | <b>66.309.027.497</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.9         | 48.028.466.744           | 48.702.205.660           |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 66.708.471.232           | 66.762.680.322           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (18.680.004.488)         | (18.060.474.662)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.10        | 17.606.821.837           | 17.606.821.837           |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 17.875.921.837           | 17.875.921.837           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (269.100.000)            | (269.100.000)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> |             | <b>17.968.196.362</b>    | <b>18.143.270.595</b>    |
| - Nguyên giá                                  | 231        |             | 18.769.229.874           | 18.769.229.874           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 232        |             | (801.033.512)            | (625.959.279)            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>1.840.954.632.139</b> | <b>1.795.748.506.865</b> |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | V.11        | 1.840.954.632.139        | 1.795.748.506.865        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>V.12</b> | <b>152.110.922.329</b>   | <b>153.574.920.987</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 196.642.481.667          | 196.642.481.667          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    | 252        |             | 4.579.636.245            | 4.579.636.245            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        |             | 16.150.000.000           | 16.150.000.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn          | 254        |             | (65.261.195.583)         | (63.797.196.925)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>247.437.631.226</b>   | <b>241.008.171.090</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.7         | 242.920.695.783          | 236.491.235.647          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | 4.516.935.443            | 4.516.935.443            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200) | <b>270</b> |             | <b>7.617.539.181.971</b> | <b>7.494.948.290.726</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>300</b> |             | <b>5.824.580.973.826</b> | <b>5.704.837.388.213</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> |             | <b>2.415.736.954.541</b> | <b>2.377.560.327.831</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | V.13        | 59.983.386.500           | 61.623.274.956           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        | V.14        | 19.053.061.597           | 19.053.061.597           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        | V.8         | 3.429.773.314            | 8.968.245.126            |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |             | 1.307.196.219            | 3.039.643.120            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        | V.15        | 36.167.740.230           | 45.628.491.749           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        | V.16        | 343.539.236.479          | 328.953.492.848          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 320        | V.18        | 1.748.834.291.493        | 1.705.817.291.493        |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                | 321        | V.17        | 202.666.513.634          | 202.879.240.867          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |             | 755.755.075              | 1.597.586.075            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |             | <b>3.408.844.019.285</b> | <b>3.327.277.060.382</b> |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                     | 337        | V.16        | 662.898.019.285          | 640.647.060.382          |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 338        | V.18        | 2.745.946.000.000        | 2.686.630.000.000        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>1.792.958.208.145</b> | <b>1.790.110.902.513</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | V.19        | <b>1.792.958.208.145</b> | <b>1.790.110.902.513</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 1.004.756.560.000        | 1.004.756.560.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền                                | 411a       |             | 1.004.756.560.000        | 1.004.756.560.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | 207.059.165.444          | 207.059.165.444          |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | (7.087.077.763)          | (7.087.077.763)          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421        |             | 588.229.560.464          | 585.382.254.832          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 585.382.254.832          | 570.268.218.545          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 2.847.305.632            | 15.114.036.287           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400)              | <b>440</b> |             | <b>7.617.539.181.971</b> | <b>7.494.948.290.726</b> |

Nguyễn Trần Phương Uyên  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Lân  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 04 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

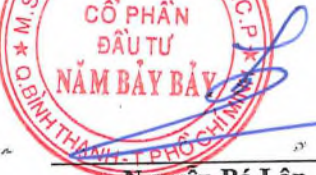
Mẫu số B02-DN

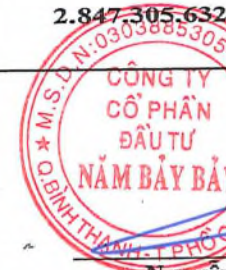
| Chỉ tiêu                                                                             | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2025             | Quý 1/2024             | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                            | 01    | VI.1        | 11.547.403.663         | 25.412.703.984         | 11.547.403.663               | 25.412.703.984               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                      | 02    |             | -                      | -                      | -                            | -                            |
| 3. <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>                                             | 10    |             | <b>11.547.403.663</b>  | <b>25.412.703.984</b>  | <b>11.547.403.663</b>        | <b>25.412.703.984</b>        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                  | 11    | VI.2        | 5.706.241.673          | 15.085.638.432         | 5.706.241.673                | 15.085.638.432               |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>               | 20    |             | <b>5.841.161.990</b>   | <b>10.327.065.552</b>  | <b>5.841.161.990</b>         | <b>10.327.065.552</b>        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                     | 21    | VI.3        | 71.387.761.231         | 62.863.612.699         | 71.387.761.231               | 62.863.612.699               |
| 7. Chi phí tài chính                                                                 | 22    | VI.4        | 63.186.070.838         | 62.838.083.438         | 63.186.070.838               | 62.838.083.438               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                          | 23    |             | 61.064.762.835         | 61.172.304.730         | 61.064.762.835               | 61.172.304.730               |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                  | 25    | VI.5        | 606.859.832            | 538.506.964            | 606.859.832                  | 538.506.964                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | 26    | VI.6        | 993.368.128            | 1.716.133.146          | 993.368.128                  | 1.716.133.146                |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]</b> | 30    |             | <b>12.442.624.423</b>  | <b>8.097.954.703</b>   | <b>12.442.624.423</b>        | <b>8.097.954.703</b>         |
| 11. Thu nhập khác                                                                    | 31    | VI.7        | 114.472.961            | 214.616.040            | 114.472.961                  | 214.616.040                  |
| 12. Chi phí khác                                                                     | 32    | VI.8        | 8.997.965.344          | 5.606.479.009          | 8.997.965.344                | 5.606.479.009                |
| 13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                             | 40    |             | <b>(8.883.492.383)</b> | <b>(5.391.862.969)</b> | <b>(8.883.492.383)</b>       | <b>(5.391.862.969)</b>       |
| 14. <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | 50    |             | <b>3.559.132.040</b>   | <b>2.706.091.734</b>   | <b>3.559.132.040</b>         | <b>2.706.091.734</b>         |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                     | 51    | VI.9        | 711.826.408            | 541.218.347            | 711.826.408                  | 541.218.347                  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                      | 52    |             | -                      | -                      | -                            | -                            |
| 17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | 60    |             | <b>2.847.305.632</b>   | <b>2.164.873.387</b>   | <b>2.847.305.632</b>         | <b>2.164.873.387</b>         |

  
**Nguyễn Trần Phương Uyên**  
 Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 04 năm 2025

  
**Nguyễn Văn Minh**  
 Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Bá Lân**  
 Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số     | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                        |           |                                        |                                        |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                          | 01        | 3.559.132.040                          | 2.706.091.734                          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                              |           |                                        |                                        |
| Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư                                                              | 02        | 844.295.723                            | 810.742.826                            |
| Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | 1.463.998.658                          | 1.665.778.708                          |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                  | 05        | (71.383.243.805)                       | (62.863.612.699)                       |
| Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | 61.064.762.835                         | 61.172.304.730                         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                         | 08        | (4.451.054.549)                        | 3.491.305.299                          |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                           | 09        | (9.062.494.484)                        | 25.140.923.467                         |
| Tăng hàng tồn kho                                                                        | 10        | (74.009.932.027)                       | (107.844.788.183)                      |
| Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (12.850.534.461)                       | (32.170.095.318)                       |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                            | 12        | (6.182.094.575)                        | 1.780.280.783                          |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | (47.261.517.133)                       | (118.908.780.464)                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | (1.200.000.000)                        | -                                      |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | (841.831.000)                          | (3.697.212.410)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     | <b>20</b> | <b>(155.859.458.229)</b>               | <b>(232.208.366.826)</b>               |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                           |           |                                        |                                        |
| 1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 24        | 1.700.000.000                          | -                                      |
| 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                               | 25        | -                                      | (300.000.000.000)                      |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        | 45.310.774.355                         | 49.446.687.943                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                         | <b>30</b> | <b>47.010.774.355</b>                  | <b>(250.553.312.057)</b>               |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG** (tiếp theo)  
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số     | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                                        |                                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                           | 33        | 814.500.000.000                        | 1.136.056.717.431                      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                          | 34        | (712.176.909.000)                      | (653.317.585.072)                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>102.323.091.000</b>                 | <b>482.739.132.359</b>                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b><br>(50 = 20 + 30 + 40)   | <b>50</b> | <b>(6.525.592.874)</b>                 | <b>(22.546.524)</b>                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                         | <b>60</b> | <b>32.650.313.710</b>                  | <b>15.350.092.545</b>                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b><br>(70 = 50 + 60 + 61) | <b>70</b> | <b>26.124.720.836</b>                  | <b>15.327.546.021</b>                  |



Nguyễn Trần Phương Uyên  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh  
Kế toán trưởng




Nguyễn Bá Lân  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 04 năm 2025



# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 7 năm 2005 và được cập nhật thay đổi lần thứ 19 ngày 18 tháng 12 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.004.756.560.000 đồng, được chia thành 100.475.656 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tọa lạc tại tòa nhà CII Tower, 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: NBB.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty: 577 Investment Corporation.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, công trình dân dụng, đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị, khai thác và chế biến khoáng sản.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư và kinh doanh bất động sản.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện. Do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động này ước tính trong vòng từ 24 tháng đến 60 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty đang đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như sau:

| Tên công ty                                                           | 31/03/2025        |                              | 01/01/2025        |                              | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động chính                                         |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------|
|                                                                       | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ (%) |                            |                                                         |
| <b>Các công ty con</b>                                                |                   |                              |                   |                              |                            |                                                         |
| 1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi                                    | 100,0%            | 100,0%                       | 100,0%            | 100,0%                       | Tỉnh Quảng Ngãi            | Khai thác khoáng sản, sản xuất đá, xây dựng             |
| 2. Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Hùng Thanh | 95,0%             | 95,0%                        | 95,0%             | 95,0%                        | Tp. Hồ Chí Minh            | Kinh doanh bất động sản                                 |
| 3. Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi                       | 90,0%             | 90,0%                        | 90,0%             | 90,0%                        | Tỉnh Quảng Ngãi            | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                         |
| 4. Công ty TNHH Hương Trà                                             | 99,0%             | 99,0%                        | 99,0%             | 99,0%                        | Tỉnh Quảng Ngãi            | Quản lý điều hành và kinh doanh Mỏ nước khoáng Trà Bồng |
| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>                                   |                   |                              |                   |                              |                            |                                                         |
| 1. Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tam Phú                            | 49,0%             | 49,0%                        | 49,0%             | 49,0%                        | Tỉnh Quảng Nam             | Kinh doanh bất động sản                                 |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY** **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)

### **Cấu trúc doanh nghiệp** (tiếp theo)

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Bình Thuận, đăng ký tại Tổ 2, Thôn Phước Hải, Xã Tân Phước, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.
- Chi nhánh Tây Nam, đăng ký tại 444 đường Ninh Bình, Khu dân cư Phường 2, Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
- Chi nhánh Miền Bắc, đăng ký tại Tầng 2, Biệt thự A29, Lô BT-A3, Khu biệt thự Đồi Thủy Sản, Khu 9B, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
- Chi nhánh Quảng Ngãi, đăng ký tại 364 Võ Nguyên Giáp, Phường Trương Quang Trọng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.



**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**Phải thu về cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Hàng tồn kho**

*Hàng hóa bất động sản*

Hàng hóa bất động sản của Công ty bao gồm các bất động sản được mua hoặc xây dựng để bán trong năm hoạt động kinh doanh bình thường, được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí xây dựng và các khoản chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí quản lý xây dựng và các khoản chi phí liên quan khác (nếu có) để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

#### Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                           | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 50            |
| Máy móc, thiết bị         | 04 - 10       |
| Phương tiện vận tải       | 06 - 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03            |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn và chương trình phần mềm.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa lô đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Nguyên giá của chương trình phần mềm bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị đầu tư phòng tập gym tại dự án Diamond Riverside, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản, cụ thể như sau:

Số năm  
20

#### Phòng tập gym

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động.

Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính riêng.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi không còn được nắm giữ lâu dài và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Doanh thu từ việc bán bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận là giá vốn trong năm bán bất động sản đầu tư.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và doanh thu từ cổ tức bằng cổ phiếu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ hoặc khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Nếu bên nhận đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính riêng thì cần cử để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính riêng

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí nhà mướn và hoa hồng môi giới bán bất động sản; phí cam kết rút vốn và công cụ dụng cụ xuất dùng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### Các khoản trả trước (tiếp theo)

Chi phí nhà mẫu và hoa hồng môi giới bán bất động sản được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả kinh doanh theo tỷ lệ doanh thu của các dự án khi Công ty bàn giao bất động sản cho khách hàng.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính riêng dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. Lợi nhuận được phân chia từ BCC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### Trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong năm.

#### Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông.

#### Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền, nếu đã chuyển giao nền đất cho khách hàng (không phụ thuộc đã làm xong thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa) và hợp đồng không hủy ngang, chủ đầu tư được ghi nhận doanh thu đối với nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- (a) Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (c) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất; và
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Tiền lãi*

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### *Thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư*

Doanh thu từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư được xác định là giá trị ghi trên hợp đồng chuyển nhượng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện. Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch mà không có nghĩa vụ phải hoàn trả lại trong bất cứ tình huống nào.

#### **Ghi nhận giá vốn**

##### *Bất động sản đã chuyển nhượng*

Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã chuyển nhượng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.



**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**Ghi nhận giá vốn** (tiếp theo)

*Hàng hóa và dịch vụ khác*

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Chi phí hợp tác kinh doanh/hợp tác đầu tư dự án**

Đối với các hợp đồng hợp tác đầu tư dự án bất động sản mà Công ty là bên kiểm soát các hoạt động và tài sản của dự án, các khoản lợi nhuận phân chia cho đối tác theo quyết toán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**Thuế** (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì là hình thức pháp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**1. TIỀN**

|                                | 31/03/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 232.019.595           | 312.250.033           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 6.192.701.241         | 3.758.063.677         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 19.700.000.000        | 28.580.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>26.124.720.836</b> | <b>32.650.313.710</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TPBank. Các khoản tiền gửi này đang được cầm cố tại ngân hàng cho nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện dự án Delagi của Công ty.

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                | 31/03/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu về chuyển nhượng bất động sản</b>                  | <b>182.372.848.063</b> | <b>183.604.048.063</b> |
| Dự án Khu căn hộ Cao tầng Diamond Riverside                    | 140.692.590.116        | 140.692.590.116        |
| Dự án Khu biệt thự Đồi Thủy Sơn - Quảng Ninh                   | 18.150.295.473         | 24.761.162.474         |
| Dự án Khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi                         | 23.529.962.474         | 18.150.295.473         |
| Phải thu về chuyển nhượng các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác | 1.700.000.000          | 1.700.000.000          |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                             | 2.238.804.534          | 3.314.829.473          |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>186.311.652.597</b> | <b>188.618.877.536</b> |

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                 | 31/03/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                            |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII            | 56.055.407.087         | 57.473.233.741         |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên NBB Quảng Ngãi      | 14.077.944.065         | 12.530.879.065         |
|                                                 | <b>70.133.351.152</b>  | <b>70.004.112.806</b>  |
| <b>Nhà cung cấp khác</b>                        |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhịp cầu Địa Ốc         | 191.784.271.900        | 191.784.271.900        |
| Công ty CP Xây dựng Dân Dụng E&C                | 40.447.883.701         | 40.447.883.701         |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Ái Nghĩa              | 20.604.814.204         | 20.604.814.204         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Lập Việt | 13.917.119.000         | 8.022.139.000          |
| Các đối tượng trả trước khác                    | 29.117.416.290         | 29.169.661.477         |
|                                                 | <b>295.871.505.095</b> | <b>290.028.770.282</b> |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>366.004.856.247</b> | <b>360.032.883.088</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)

**4. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                        | 31/03/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                     |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm (*) | 344.487.685.000        | 346.187.685.000        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng E&C  | 2.300.000.000          | 2.300.000.000          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>346.787.685.000</b> | <b>348.487.685.000</b> |

(\*) Đây là khoản hợp tác với Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm ("Công ty Khu Bắc Thủ Thiêm") triển khai hoạt động kinh doanh tại các dự án khu đô thị mới Thủ Thiêm. Tại ngày 31/03/2025 số tiền góp vốn của Công ty NBB tại Công ty Khu Bắc Thủ Thiêm là 344.487.685.000 đồng.

**5. PHẢI THU KHÁC**

|                                                             | 31/03/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                          |                          |                          |
| Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng                          | 200.283.914.413          | 196.077.214.503          |
| Các khoản hỗ trợ vốn                                        | 33.613.883.772           | 33.513.883.772           |
| Các khoản đặt cọc, cầm cố và ký quỹ                         | 6.960.000.000            | 7.001.000.000            |
| Vốn hợp tác đầu tư                                          | 35.233.523.929           | 32.458.872.221           |
| Lãi phải thu đối với các khoản hỗ trợ vốn và hợp tác đầu tư | 130.741.105.594          | 104.664.118.718          |
| Các khoản phải thu khác                                     | 20.300.899.113           | 17.692.418.277           |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>427.133.326.821</b>   | <b>391.407.507.491</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>                                           |                          |                          |
| Các khoản ký quỹ, đặt cọc                                   | 23.168.800.000           | 23.132.800.000           |
| Phải thu vốn góp hợp tác đầu tư (*)                         | 2.007.490.000.000        | 2.007.490.000.000        |
| Trừ: số phải thu trong 12 tháng tới                         | (30.616.000.000)         | (24.492.000.000)         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>2.000.042.800.000</b> | <b>2.006.130.800.000</b> |

- (\*)
- Đây là khoản hợp tác với Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII") về việc đầu tư kinh doanh phân chia lợi nhuận từ Cao ốc 152 Điện Biên Phủ với số tiền 1.150 tỷ đồng.
  - Đây là khoản hợp tác với Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc hợp tác đầu dự án Xa Lộ Hà Nội với số tiền 857,49 tỷ đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)

**6. HÀNG TỒN KHO**

|                                   | 31/03/2025               |                 | 01/01/2025               |                 |
|-----------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
|                                   | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên vật liệu                   | 11.740.307.020           | -               | 11.736.853.384           | -               |
| Bất động sản xây dựng dở dang (*) | 1.884.482.786.049        | -               | 1.837.932.693.626        | -               |
| Hàng hóa bất động sản             | 30.352.808.658           | -               | 30.304.760.000           | -               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.926.575.901.727</b> | <b>-</b>        | <b>1.879.974.307.010</b> | <b>-</b>        |

(\*) Bất động sản dở dang thể hiện chi phí đầu tư và phát triển của các dự án như sau:

|                                                        |                          |          |                          |          |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| Dự án Khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi                 | 645.409.250.382          | -        | 635.711.748.934          | -        |
| Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp khu dân cư DeLagi | 1.182.806.915.396        | -        | 1.145.954.324.421        | -        |
| Dự án Khu căn hộ Cao tầng Diamond Riverside            | 22.817.075.551           | -        | 22.817.075.551           | -        |
| Dự án Khu đô thị Sinh thái Đồn điền Hạ Long            | 27.996.328.839           | -        | 27.996.328.839           | -        |
| Chi phí dở dang của các dự án khác                     | 5.453.215.881            | -        | 5.453.215.881            | -        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>1.884.482.786.049</b> | <b>-</b> | <b>1.837.932.693.626</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                               | 31/03/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                            |                   |                   |
| Các khoản chi phí khác                        | -                 | 247.365.561       |
|                                               | -                 | 247.365.561       |
| <b>b. Dài hạn</b>                             |                   |                   |
| Chi phí môi giới bất động sản                 | 103.454.109.092   | 103.454.109.092   |
| Chi phí mua lại quyền tham gia dự án Sơn Tịnh | 111.640.234.319   | 112.297.543.664   |
| Chi phí nhà mẫu                               | 17.951.455.083    | 9.889.003.446     |
| Chi phí sửa chữa văn phòng                    | 1.526.994.804     | 1.885.083.592     |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                    | 135.902.485       | 90.495.853        |
| Các khoản chi phí khác                        | 8.212.000.000     | 8.875.000.000     |
|                                               | 242.920.695.783   | 236.491.235.647   |
| <b>Tổng cộng chi phí trả trước</b>            | 242.920.695.783   | 236.738.601.208   |

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 01/01/2025<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | 31/03/2025<br>VND |
|----------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| <b>Phải nộp</b>            |                   |                                 |                               |                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 42.551.750        | 907.024.909                     | 949.576.659                   | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.397.772.247     | 711.826.408                     | 1.200.000.000                 | 1.909.598.655     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 898.814.100       | 1.913.430.378                   | 1.292.275.335                 | 1.519.969.143     |
| Các khoản khác             | 5.629.107.029     | 204.019.338                     | 5.832.920.851                 | 205.516           |
| <b>Cộng</b>                | 8.968.245.126     | 3.736.301.033                   | 9.274.772.845                 | 3.429.773.314     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                    | VND                          | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                        |                              |                       |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>    | <b>52.432.640.211</b>     | <b>1.502.103.442</b> | <b>11.751.964.032</b>  | <b>1.075.972.637</b>         | <b>66.762.680.322</b> |
| Mua trong năm                 | -                         | -                    | -                      | -                            | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                    | (54.209.090)           | -                            | (54.209.090)          |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>52.432.640.211</b>     | <b>1.502.103.442</b> | <b>11.697.754.942</b>  | <b>1.075.972.637</b>         | <b>66.708.471.232</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                        |                              |                       |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>    | <b>5.856.915.195</b>      | <b>1.331.727.164</b> | <b>9.914.100.677</b>   | <b>957.731.626</b>           | <b>18.060.474.662</b> |
| Khấu hao trong năm            | 380.961.348               | 17.479.320           | 257.495.823            | 13.284.999                   | 669.221.490           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                    | (49.691.664)           | -                            | (49.691.664)          |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>6.237.876.543</b>      | <b>1.349.206.484</b> | <b>10.121.904.836</b>  | <b>971.016.625</b>           | <b>18.680.004.488</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                        |                              |                       |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>    | <b>46.575.725.016</b>     | <b>170.376.278</b>   | <b>1.837.863.355</b>   | <b>118.241.011</b>           | <b>48.702.205.660</b> |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>46.194.763.668</b>     | <b>152.896.958</b>   | <b>1.575.850.106</b>   | <b>104.956.012</b>           | <b>48.028.466.744</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Chương trình<br>phần mềm<br>VND | Cộng<br>VND    |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                                 |                |
| Tại ngày 01/01/2025           | 17.606.821.837              | 269.100.000                     | 17.875.921.837 |
| Mua trong năm                 | -                           | -                               | -              |
| Tại ngày 31/03/2025           | 17.606.821.837              | 269.100.000                     | 17.875.921.837 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                 |                |
| Tại ngày 01/01/2025           | -                           | 269.100.000                     | 269.100.000    |
| Khấu hao trong năm            | -                           | -                               | -              |
| Tại ngày 31/03/2025           | -                           | 269.100.000                     | 269.100.000    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                 |                |
| Tại ngày 01/01/2025           | 17.606.821.837              | -                               | 17.606.821.837 |
| Tại ngày 31/03/2025           | 17.606.821.837              | -                               | 17.606.821.837 |

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG**

|                                          | 31/03/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dự án đầu tư bất động sản NBB Garden III | 951.178.788.536          | 924.801.082.718          |
| Dự án đầu tư bất động sản NBB II         | 884.034.638.700          | 865.206.219.244          |
| Dự án khác                               | 5.741.204.903            | 5.741.204.903            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.840.954.632.139</b> | <b>1.795.748.506.865</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                                       | 31/03/2025      |                        |                         | 01/01/2025      |                        |                         |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                       | Tỷ lệ<br>sở hữu | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Tỷ lệ<br>sở hữu | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>a. Đầu tư vào công ty con</b>                                      |                 |                        |                         |                 |                        |                         |
| Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại<br>- Dịch vụ - Sản xuất Hùng Thanh | 95%             | 57.615.315.000         | -                       | 95,0%           | 57.615.315.000         | -                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản<br>Quảng Ngãi                       | 90%             | 34.227.166.667         | (34.227.166.667)        | 90,0%           | 34.227.166.667         | (34.227.166.667)        |
| Công ty TNHH Hương Trà                                                | 99%             | 19.800.000.000         | (3.934.260.139)         | 99,0%           | 19.800.000.000         | (3.934.260.139)         |
| Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi                                       | 100%            | 85.000.000.000         | (22.520.132.532)        | 100,0%          | 85.000.000.000         | (21.056.133.874)        |
|                                                                       |                 | <b>196.642.481.667</b> | <b>(60.681.559.338)</b> |                 | <b>196.642.481.667</b> | <b>(59.217.560.680)</b> |
| <b>b. Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                 |                 |                        |                         |                 |                        |                         |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng<br>Tam Phú                            | 49%             | 4.579.636.245          | (4.579.636.245)         | 49,0%           | 4.579.636.245          | (4.579.636.245)         |
| <b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                              |                 |                        |                         |                 |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia                             | 9,5%            | 16.150.000.000         | -                       | 9,5%            | 16.150.000.000         | -                       |
| <b>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>                              |                 |                        | <b>(65.261.195.583)</b> |                 |                        | <b>(63.797.196.925)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                      | 31/03/2025            |                       | 01/01/2025            |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị               | Số có khả năng        | Giá trị               | Số có khả năng        |
|                                      | VND                   | thanh toán            | VND                   | thanh toán            |
|                                      |                       | VND                   |                       | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                 |                       |                       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII | 3.959.517.530         | 3.959.517.530         | 5.246.177.035         | 5.246.177.035         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hạ tầng CII     | 13.443.885            | 13.443.885            | 13.443.885            | 13.443.885            |
|                                      | <b>3.972.961.415</b>  | <b>3.972.961.415</b>  | <b>5.259.620.920</b>  | <b>5.259.620.920</b>  |
| <b>Các nhà cung cấp khác</b>         |                       |                       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Xây Dựng     | 29.685.720.696        | 29.685.720.696        | 29.685.720.696        | 29.685.720.696        |
| Các nhà cung cấp khác                | 26.324.704.389        | 26.324.704.389        | 26.677.933.340        | 26.677.933.340        |
|                                      | <b>56.010.425.085</b> | <b>56.010.425.085</b> | <b>56.363.654.036</b> | <b>56.363.654.036</b> |
| <b>Cộng</b>                          | <b>59.983.386.500</b> | <b>59.983.386.500</b> | <b>61.623.274.956</b> | <b>61.623.274.956</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                                | 31/03/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận tiền trước của khách hàng nhận chuyển nhượng Bất động sản | 19.053.061.597        | 19.053.061.597        |
| Dự án Khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi                         | 16.030.430.366        | 16.030.430.366        |
| Dự án Khu dân cư Phường 2, Bạc Liêu                            | 3.022.631.231         | 3.022.631.231         |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>19.053.061.597</b> | <b>19.053.061.597</b> |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                 | 31/03/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                 | 31.744.271.162        | 41.207.522.681        |
| Chi phí xây dựng                | 4.309.769.068         | 4.309.769.068         |
| Các khoản chi phí phải trả khác | 113.700.000           | 111.200.000           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>36.167.740.230</b> | <b>45.628.491.749</b> |

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                 | 31/03/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                              |                        |                        |
| Tiền nhận giữ chỗ, đặt cọc từ khách hàng        | 122.961.559.800        | 125.651.559.800        |
| Quỹ bảo trì phải trả                            | 41.418.330.063         | 41.596.512.741         |
| Tiền nhận hỗ trợ vốn kinh doanh                 | 19.031.033.635         | 19.034.533.635         |
| Lãi vay phải trả                                | 10.627.609.143         | 9.612.070.825          |
| Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư                | 500.000.000            | 500.000.000            |
| Lãi phải trả hợp tác đầu tư                     | 146.545.228.165        | 129.762.978.519        |
| Các khoản phải trả khác                         | 2.455.475.673          | 2.795.837.328          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>343.539.236.479</b> | <b>328.953.492.848</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                               |                        |                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược                            | 5.815.497.335          | 5.815.497.335          |
| Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)            | 535.000.000.000        | 535.000.000.000        |
| Lãi phải trả khoản hỗ trợ vốn và hợp tác đầu tư | 122.082.521.950        | 99.831.563.047         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>662.898.019.285</b> | <b>640.647.060.382</b> |

(\*)

- Là khoản hợp tác đầu tư dự án DeLagi của Công ty CPĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM ("Công ty CII"), thời gian hợp tác đến 13 tháng 12 năm 2030. Tại ngày 31/03/2025 số tiền góp vốn hợp tác đầu tư của Công ty CII tại Công ty NBB là 485 tỷ đồng.

- Là khoản hợp tác đầu tư phát triển khu đất tại Phường 16, Quận 8, TP.HCM của Công ty CPĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM ("Công ty CII"). Tại ngày 31/03/2025 số tiền góp vốn hợp tác đầu tư của Công ty CII tại Công ty NBB là 50 tỷ đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                  | 31/03/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền sử dụng đất của Dự án Diamond Riverside (*) | 201.000.000.000        | 201.000.000.000        |
| Chi phí dự án phải trả                           | 1.666.513.634          | 1.879.240.867          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>202.666.513.634</b> | <b>202.879.240.867</b> |

(\*) Công ty đang thực hiện trích trước khoản chi phí sử dụng đất phải trả cho Dự án khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside. Đến ngày lập Báo cáo này, Công ty vẫn chưa thể quyết toán tiền sử dụng đất để xác định chính xác số tiền phải nộp vào ngân sách Nhà nước.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                           | 31/03/2025               |                           | Phát sinh trong năm    |                        | 01/01/2025               |                           |
|-------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                           | Giá trị                  | Số có khả năng thanh toán | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng thanh toán |
|                                           | VND                      | VND                       | VND                    | VND                    | VND                      | VND                       |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                    |                          |                           |                        |                        |                          |                           |
| Công ty Cổ phần xây dựng Hạ tầng CII      | 4.000.000.000            | 4.000.000.000             | -                      | -                      | 4.000.000.000            | 4.000.000.000             |
| Các khoản vay cá nhân                     | 260.862.291.493          | 260.862.291.493           | 2.400.000.000          | 86.200.000.000         | 344.662.291.493          | 344.662.291.493           |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu Tư CII | 650.000.000.000          | 650.000.000.000           | 650.000.000.000        | -                      | -                        | -                         |
| Công ty CII                               | 798.125.000.000          | 798.125.000.000           | 93.100.000.000         | 619.064.000.000        | 1.324.089.000.000        | 1.324.089.000.000         |
| Cộng: Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả   | 35.847.000.000           | 35.847.000.000            |                        |                        | 33.066.000.000           | 33.066.000.000            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.748.834.291.493</b> | <b>1.748.834.291.493</b>  | <b>745.500.000.000</b> | <b>705.264.000.000</b> | <b>1.705.817.291.493</b> | <b>1.705.817.291.493</b>  |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                     |                          |                           |                        |                        |                          |                           |
| Ngân hàng HDBank                          | 276.600.000.000          | 276.600.000.000           | 69.000.000.000         | -                      | 207.600.000.000          | 207.600.000.000           |
| Ngân hàng VPBank                          | 678.645.000.000          | 678.645.000.000           | -                      | 2.449.000.000          | 681.094.000.000          | 681.094.000.000           |
| Ngân hàng Vietinbank- CN 11               | 886.548.000.000          | 886.548.000.000           | -                      | 4.454.000.000          | 891.002.000.000          | 891.002.000.000           |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu Tư CII | 940.000.000.000          | 940.000.000.000           | -                      | -                      | 940.000.000.000          | 940.000.000.000           |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng tới  | (35.847.000.000)         | (35.847.000.000)          |                        |                        | (33.066.000.000)         | (33.066.000.000)          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.745.946.000.000</b> | <b>2.745.946.000.000</b>  | <b>69.000.000.000</b>  | <b>6.903.000.000</b>   | <b>2.686.630.000.000</b> | <b>2.686.630.000.000</b>  |
| <b>Tổng cộng khoản vay</b>                | <b>4.494.780.291.493</b> | <b>4.494.780.291.493</b>  | <b>814.500.000.000</b> | <b>712.167.000.000</b> | <b>4.392.447.291.493</b> | <b>4.392.447.291.493</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay

| Bên cho vay                               | Số dư           | Thời hạn vay                                     | Lãi suất | Mục đích vay                                                                                              | Tài sản đảm bảo và các thông tin khác                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                    |                 |                                                  |          |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                           |
| Công ty Cổ phần xây dựng Hạ tầng CII      | 4.000.000.000   | Đến ngày 30/05/2025                              | 10%      | Bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động kinh doanh                                                  | Không có tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                  |
| Nhiều cá nhân                             | 260.862.291.493 | Từ 1 đến 2 năm hoặc một thời hạn thỏa thuận khác | 8-9%     | Bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động kinh doanh                                                  | Không có tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                  |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu Tư CII | 650.000.000.000 | Đến ngày 17/03/2026                              | 12,0%    | Hợp tác đầu tư dự án Sơn Tịnh                                                                             | Hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2025/HĐHT-CII.INVEST ngày 11/02/2025. Công ty CII được phân chia lợi ích theo thỏa thuận hợp đồng.                                                                                  |
| Công ty CII                               | 798.125.000.000 | Đến ngày 23/02/2026                              | 12,0%    | Hợp tác đầu tư dự án DeLagi                                                                               | Hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HĐHT-CII ngày 10/1/2024. Công ty CII được phân chia lợi ích theo thỏa thuận hợp đồng.                                                                                          |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                     |                 |                                                  |          |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                           |
| Ngân hàng HDBank                          | 276.600.000.000 | 36 tháng, đáo hạn ngày 18/12/2027                | 11,5%    | Thanh toán nợ vay/bù đắp nợ vay đã thanh toán theo hợp đồng vay vốn để bổ sung vốn hoạt động kinh doanh.  | Toàn bộ quyền khai thác, quản lý, lợi ích từ dự án NBB Garden III                                                                                                                                                                         |
| Ngân hàng VPBank                          | 678.645.000.000 | 86 tháng, đáo hạn ngày 25/09/2030                | 10,4%    | Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng dòng tiền cho Công ty CII.                                             | Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng chuyển nhượng khoản tiền được phân chia trong tương lai từ dự án Xa lộ Hà Nội.                                                                                                                        |
| Ngân hàng Vietinbank- CN 11               | 886.548.000.000 | 180 tháng, đáo hạn ngày 16/06/2038               | 10,0%    | Bù đắp nguồn vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CII.                                   | - Toàn bộ quyền khai thác, quản lý, lợi ích từ dự án De Lagi, Bình Thuận.<br>- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác dự án đầu tư xây dựng Cao ốc văn phòng tại 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, HCM giữa NBB và CII. |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu Tư CII | 940.000.000.000 | 60 tháng, đáo hạn ngày 20/11/2028                | 9,6%     | Hoàn vốn cho các khoản đầu tư tài sản, các dự án bất động sản đang được đầu tư và phát triển của Công ty. | Không có tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG** (tiếp theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                                 | Vốn cổ phần              | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ           | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng                |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                     | VND                    | VND                                  | VND                      |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>      | <b>1.004.756.560.000</b> | <b>207.059.165.444</b>  | <b>(7.087.077.763)</b> | <b>573.311.649.135</b>               | <b>1.778.040.296.816</b> |
| Lợi nhuận trong năm             | -                        | -                       | -                      | 15.114.036.287                       | 15.114.036.287           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                        | -                       | -                      | (3.043.430.590)                      | (3.043.430.590)          |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>      | <b>1.004.756.560.000</b> | <b>207.059.165.444</b>  | <b>(7.087.077.763)</b> | <b>585.382.254.832</b>               | <b>1.790.110.902.513</b> |
| Lợi nhuận trong năm             | -                        | -                       | -                      | 2.847.305.632                        | 2.847.305.632            |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>      | <b>1.004.756.560.000</b> | <b>207.059.165.444</b>  | <b>(7.087.077.763)</b> | <b>588.229.560.464</b>               | <b>1.792.958.208.145</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU**

|                                           | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu từ kinh doanh bất động sản      | 9.714.758.728         | 23.943.620.032        | 9.714.758.728                   | 23.943.620.032                  |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.832.644.935         | 1.469.083.952         | 1.832.644.935                   | 1.469.083.952                   |
| <b>Cộng</b>                               | <b>11.547.403.663</b> | <b>25.412.703.984</b> | <b>11.547.403.663</b>           | <b>25.412.703.984</b>           |

**2. GIÁ VỐN BÁN HÀNG**

|                                      | Quý 1/2025           | Quý 1/2024            | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn bất động sản                 | 5.046.468.683        | 14.442.609.380        | 5.046.468.683                   | 14.442.609.380                  |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 659.772.990          | 643.029.052           | 659.772.990                     | 643.029.052                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.706.241.673</b> | <b>15.085.638.432</b> | <b>5.706.241.673</b>            | <b>15.085.638.432</b>           |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                             | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi từ các khoản hợp tác đầu tư, hỗ trợ vốn và lãi tiền gửi | 71.387.761.231        | 62.863.612.699        | 71.387.761.231                  | 62.863.612.699                  |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>71.387.761.231</b> | <b>62.863.612.699</b> | <b>71.387.761.231</b>           | <b>62.863.612.699</b>           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                       | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay                       | 61.064.762.835        | 61.172.304.730        | 61.064.762.835                  | 61.172.304.730                  |
| Phân bổ quyền tham gia dự án Sơn Tịnh | 657.309.345           | -                     | 657.309.345                     | -                               |
| Dự phòng đầu tư tài chính             | 1.463.998.658         | 1.665.778.708         | 1.463.998.658                   | 1.665.778.708                   |
| <b>Cộng</b>                           | <b>63.186.070.838</b> | <b>62.838.083.438</b> | <b>63.186.070.838</b>           | <b>62.838.083.438</b>           |

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                        | Quý 1/2025         | Quý 1/2024         | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí bằng tiền khác | 606.859.832        | 538.506.964        | 606.859.832                     | 538.506.964                     |
| <b>Cộng</b>            | <b>606.859.832</b> | <b>538.506.964</b> | <b>606.859.832</b>              | <b>538.506.964</b>              |

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Quý 1/2025         | Quý 1/2024           | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 686.950.177        | 977.089.045          | 686.950.177                     | 977.089.045                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 53.914.407         | 107.193.564          | 53.914.407                      | 107.193.564                     |
| Chi phí khác                     | 252.503.544        | 631.850.537          | 252.503.544                     | 631.850.537                     |
| <b>Cộng</b>                      | <b>993.368.128</b> | <b>1.716.133.146</b> | <b>993.368.128</b>              | <b>1.716.133.146</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**7. THU NHẬP KHÁC**

|                         | <b>Quý 1/2025</b>  | <b>Quý 1/2024</b>  | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> |
|-------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Các khoản thu nhập khác | 114.472.961        | 214.616.040        | 114.472.961                             | 214.616.040                             |
| <b>Cộng</b>             | <b>114.472.961</b> | <b>214.616.040</b> | <b>114.472.961</b>                      | <b>214.616.040</b>                      |

**8. CHI PHÍ KHÁC**

|                                       | <b>Quý 1/2025</b>    | <b>Quý 1/2024</b>    | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lãi chậm nộp thuế, vi phạm hành chính | -                    | 682.159.014          | -                                       | 682.159.014                             |
| Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng    | 7.945.579.815        | 4.001.938.000        | 7.945.579.815                           | 4.001.938.000                           |
| Các khoản chi phí khác                | 1.052.385.529        | 922.381.995          | 1.052.385.529                           | 922.381.995                             |
| <b>Cộng</b>                           | <b>8.997.965.344</b> | <b>5.606.479.009</b> | <b>8.997.965.344</b>                    | <b>5.606.479.009</b>                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**9. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ là 20% lợi nhuận chịu thuế.

|                                             | Từ ngày 01/01/2025<br>đến 31/03/2025<br>VND | Từ ngày 01/01/2024<br>đến 31/03/2024<br>VND |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                | 3.559.132.040                               | 2.706.091.734                               |
| <i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>         |                                             |                                             |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                   | <b>3.559.132.040</b>                        | <b>2.706.091.734</b>                        |
| Thuế suất thông thường                      | 20%                                         | 20%                                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp         | 711.826.408                                 | 541.218.347                                 |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>711.826.408</b>                          | <b>541.218.347</b>                          |

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được trình bày phân loại theo thông tư 200.

**2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**

| <u>Danh sách các bên liên quan</u>                                             | <u>Mối quan hệ</u>            |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hùng Thanh                   | Công ty con                   |
| Công ty TNHH Hương Trà                                                         | Công ty con                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi                                   | Công ty con                   |
| Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi                                                | Công ty con                   |
| Công ty CPĐT Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Gọi tắt là "Công ty CII") | Công ty liên kết              |
| Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm                                             | Bên liên quan của Công ty CII |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII                                           | Bên liên quan của Công ty CII |
| Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CII                                           | Bên liên quan của Công ty CII |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R)                                 | Bên liên quan của Công ty CII |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng xa lộ Hà Nội                                | Bên liên quan của Công ty CII |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh địa ốc Lữ Gia                               | Bên liên quan của Công ty CII |
| Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ                                       | Bên liên quan của Công ty CII |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu Tư CII                                      | Bên liên quan của Công ty CII |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Ngoài các giao dịch đã được trình bày ở các thuyết minh trên, trong năm, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan:

|                                                                                       | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>31/03/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>31/03/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Công ty CPĐT Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Gọi tắt là "Công ty CII")</b> |                                                 |                                                 |
| Lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án                                  | 59.294.000.000                                  | 59.493.000.000                                  |
| Nhận vốn góp hợp tác đầu tư dự án                                                     | 93.100.000.000                                  | -                                               |
| Hoàn trả tiền hợp tác đầu tư                                                          | 619.064.000.000                                 | -                                               |
| Chi phí phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư                                          | 39.295.866.083                                  | -                                               |
| Chi phí sử dụng vốn phát sinh                                                         | 9.785.883.037                                   | 22.498.191.781                                  |
| <b>Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII E&amp;C</b>                                        |                                                 |                                                 |
| Chi phí thi công dự án                                                                | 9.923.913.569                                   | 49.032.802.887                                  |
| Nhận vốn góp hợp tác đầu tư                                                           | -                                               | 35.000.000.000                                  |
| Hoàn trả vốn góp hợp tác đầu tư                                                       | -                                               | 325.766.338.258                                 |
| Chi phí phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư                                          |                                                 |                                                 |
| Chi phí phát sinh từ hỗ trợ vốn                                                       | 98.630.137                                      | 8.832.308.771                                   |
| <b>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>                                             |                                                 |                                                 |
| Chuyển tiền hợp tác đầu tư                                                            | -                                               | 300.000.000.000                                 |
| Thu hồi vốn góp hợp tác đầu tư                                                        | 1.700.000.000                                   | -                                               |
| Nhận vốn góp hợp tác đầu tư dự án                                                     | -                                               | 524.000.000.000                                 |
| Hoàn trả vốn góp hợp tác đầu tư                                                       | -                                               | 670.814.068.524                                 |
| Lợi nhuận phát sinh từ hợp tác đầu tư                                                 | 11.929.492.688                                  | 460.273.973                                     |
| Chi phí phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án                                    |                                                 |                                                 |
| <b>Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ</b>                                       |                                                 |                                                 |
| Chi phí thuê văn phòng, tiệc ích khác                                                 | 1.520.319.297                                   | 1.524.641.275                                   |
| <b>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hùng Thanh</b>                   |                                                 |                                                 |
| Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ khác                                            | -                                               | 3.800.000.000                                   |
| <b>Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu Tư CII</b>                                      |                                                 |                                                 |
| Nhận vốn góp hợp tác đầu tư dự án                                                     | 650.000.000.000                                 | -                                               |
| Chi phí phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án                                    | 1.772.054.795                                   | -                                               |
| Chi phí phát sinh từ hỗ trợ vốn                                                       | 22.250.958.903                                  | -                                               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY**  
**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**3. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

  
Nguyễn Trần Phương Uyên  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Minh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Bá Lân  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 04 năm 2025